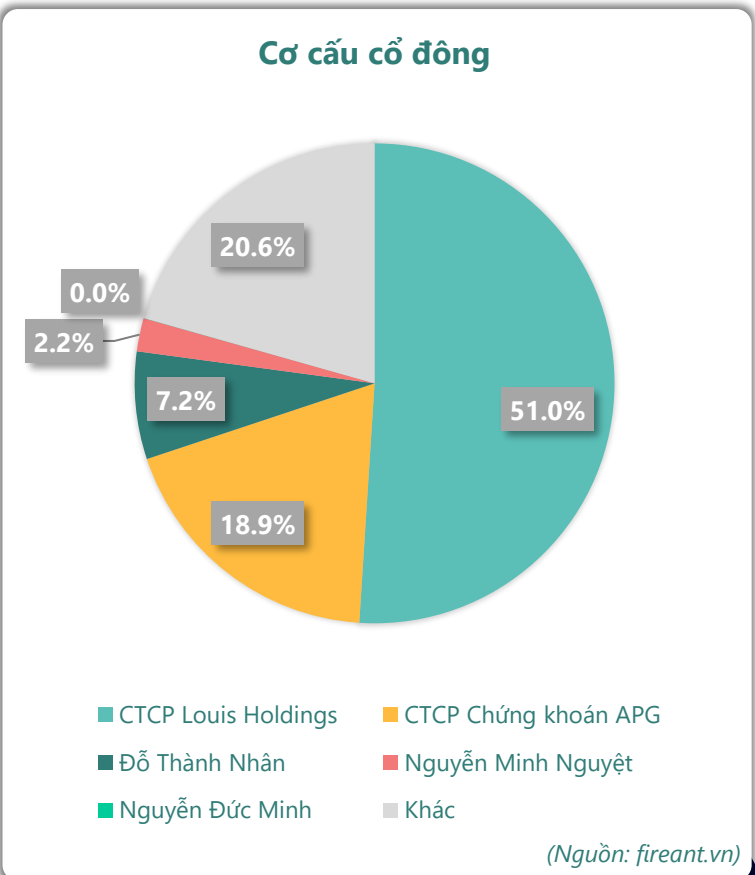
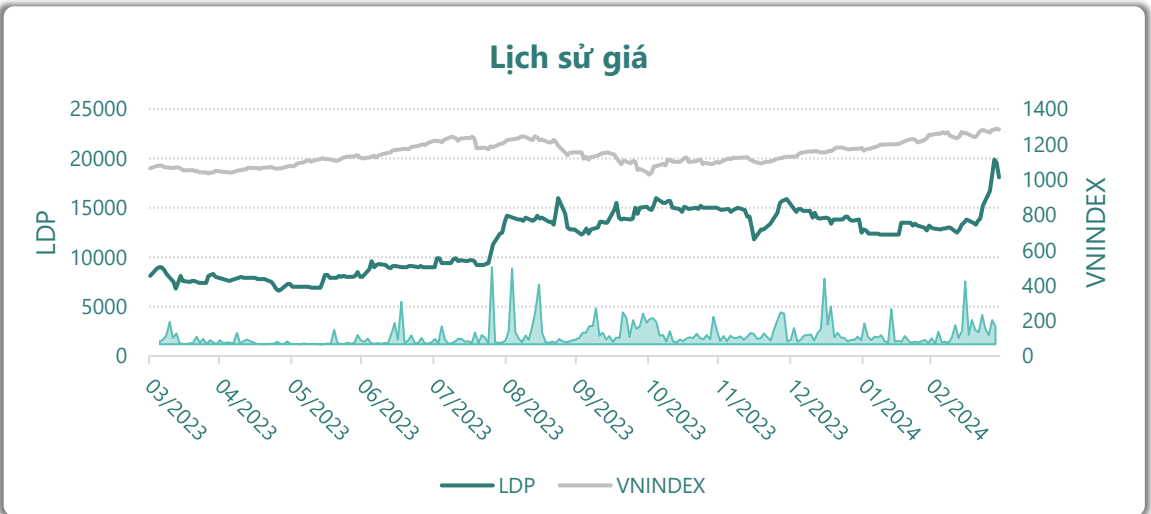
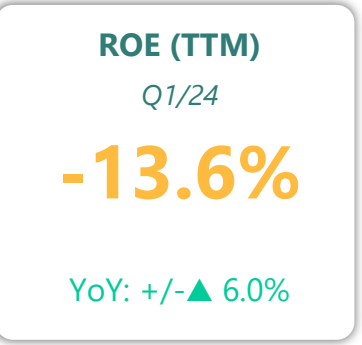
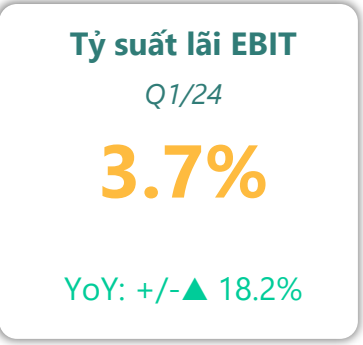
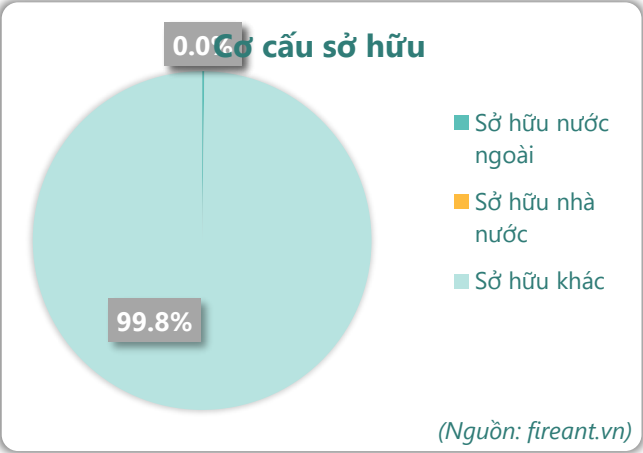


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

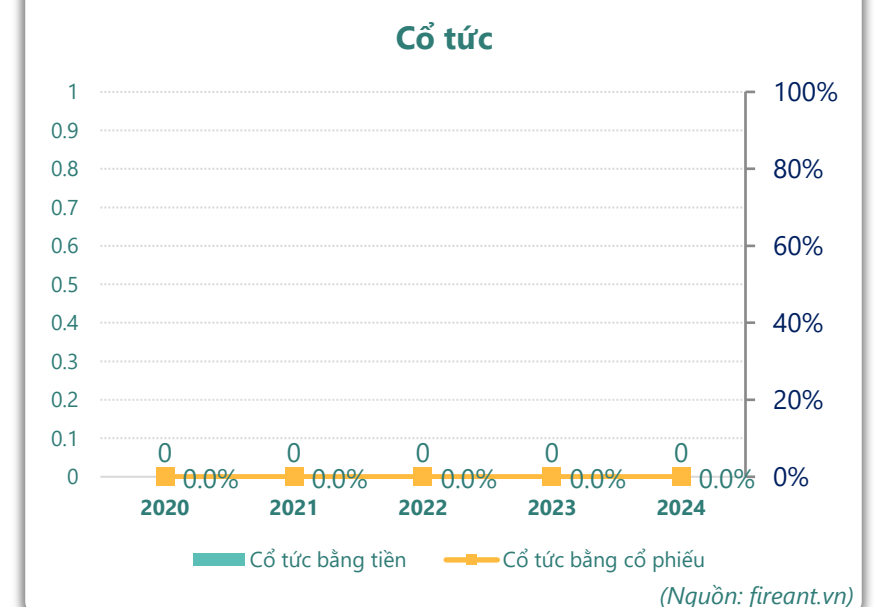
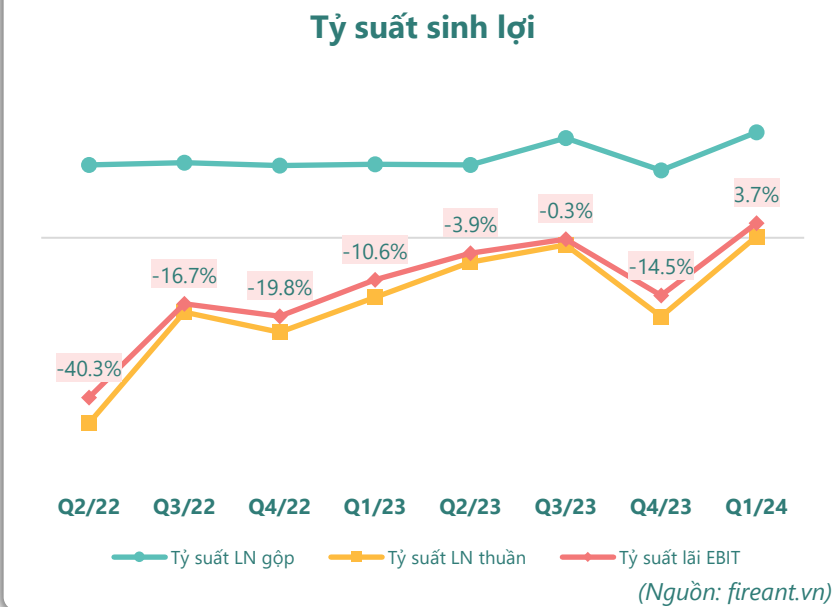
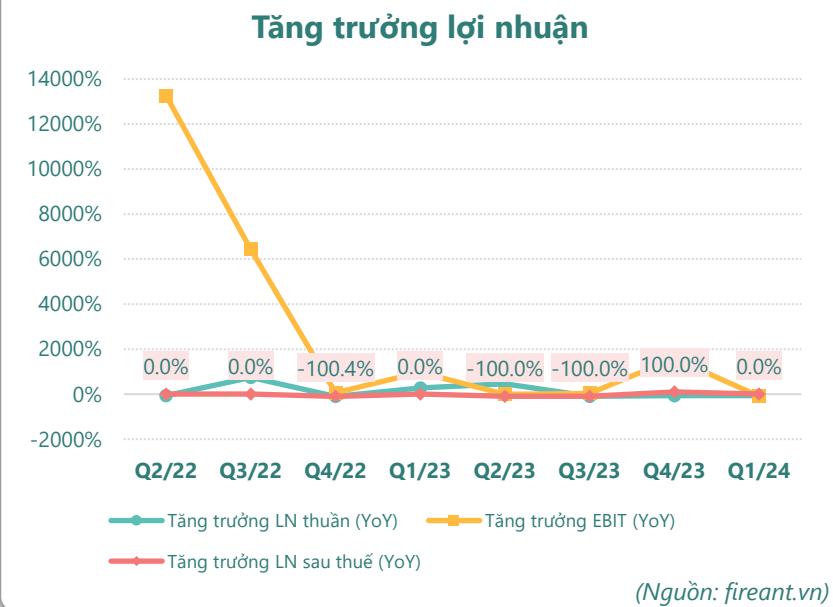
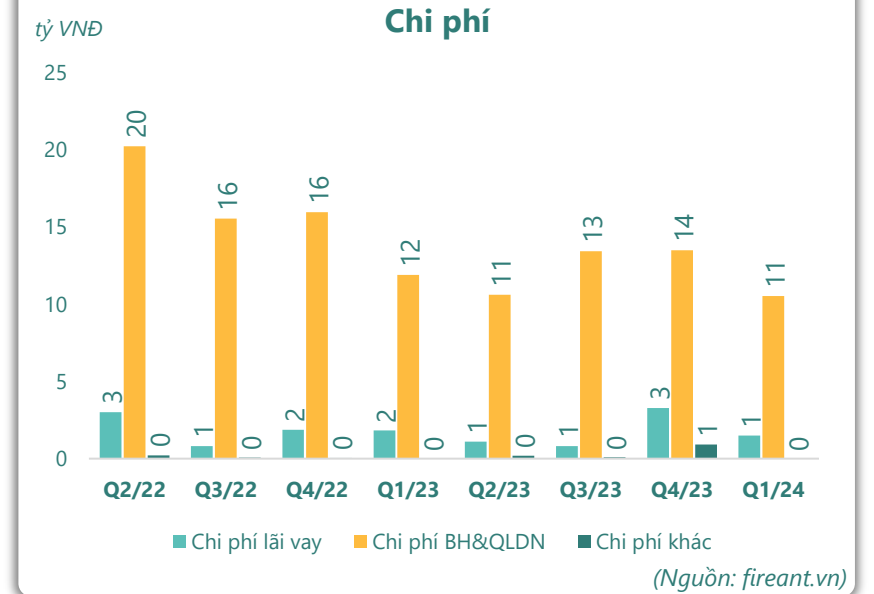
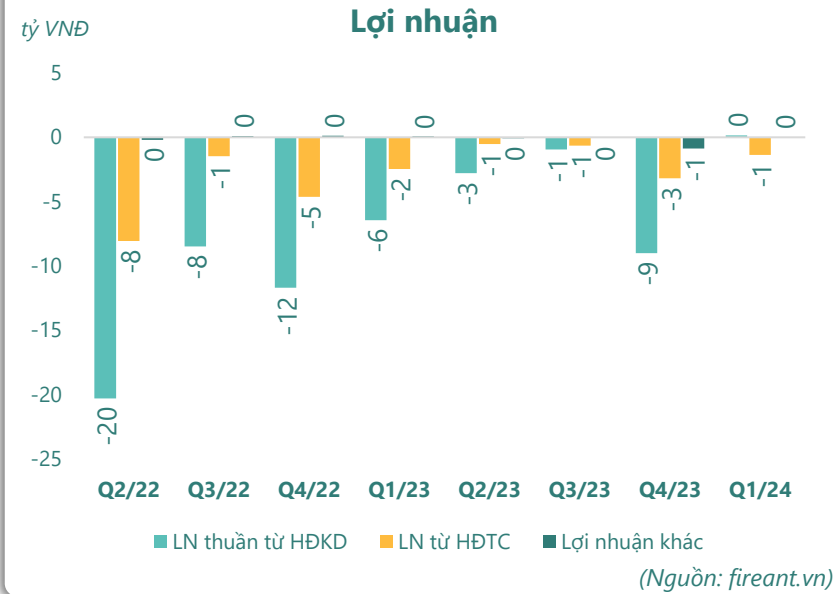
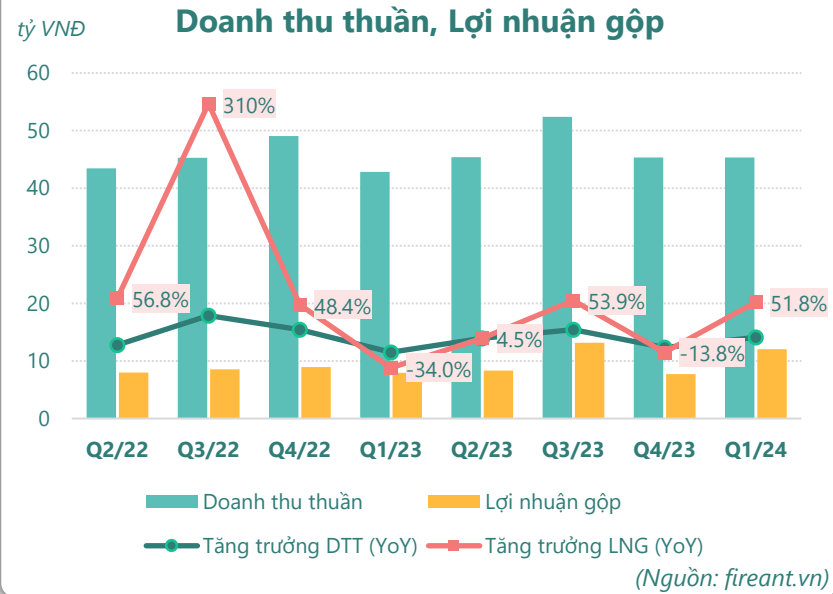
CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR

Ngày 31/03/2024	18,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.4%	15.3%	41.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	12,703,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,690
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.44
EPS	-1,067
P/E	-17.0



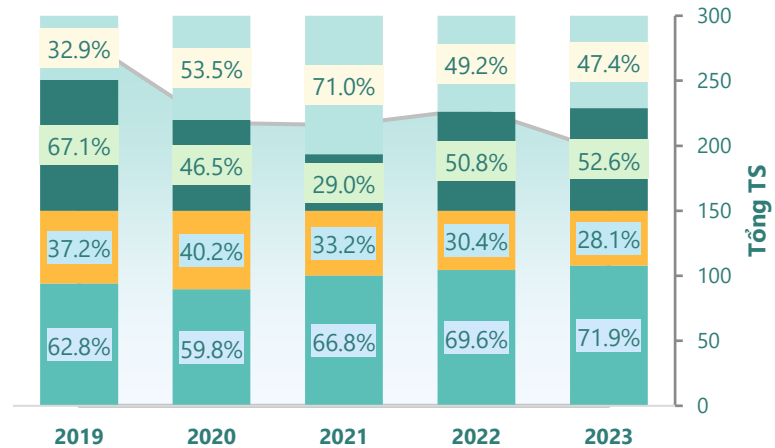
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

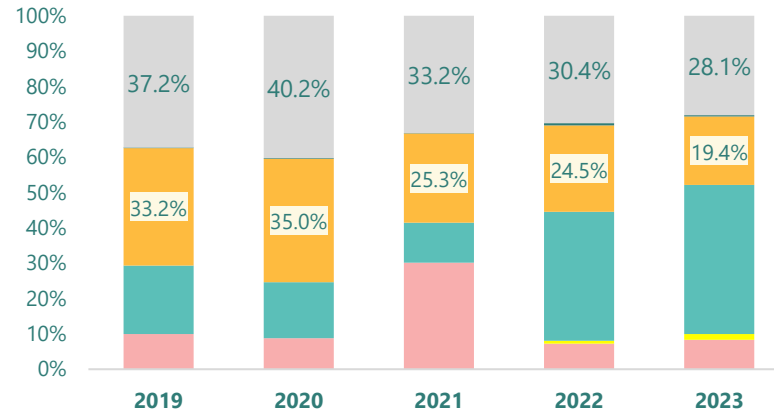
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

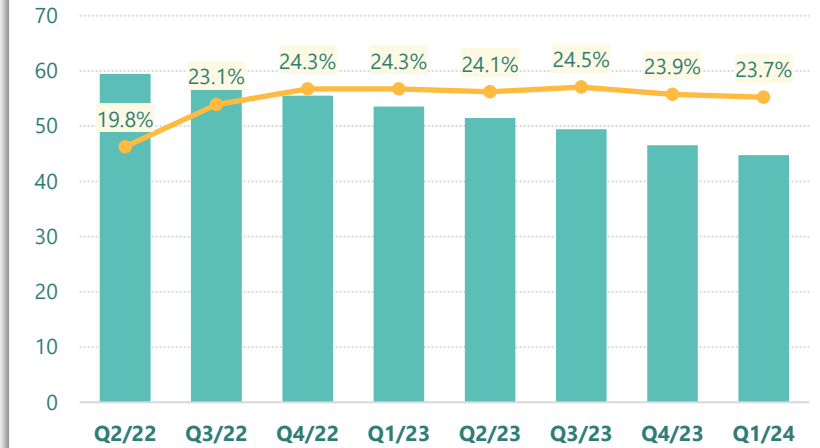


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

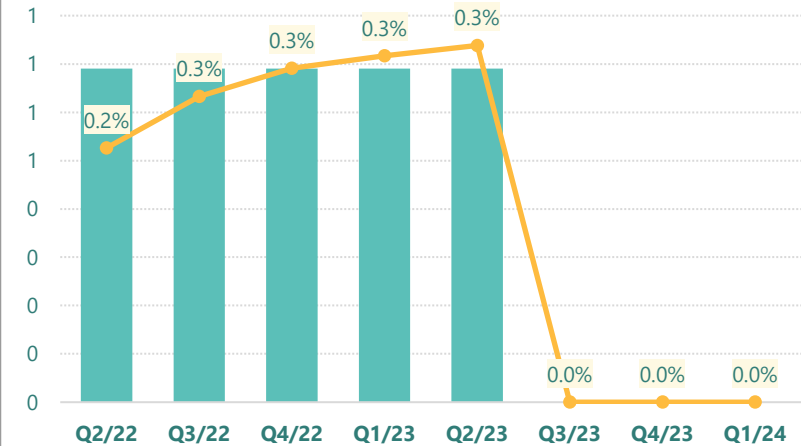


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

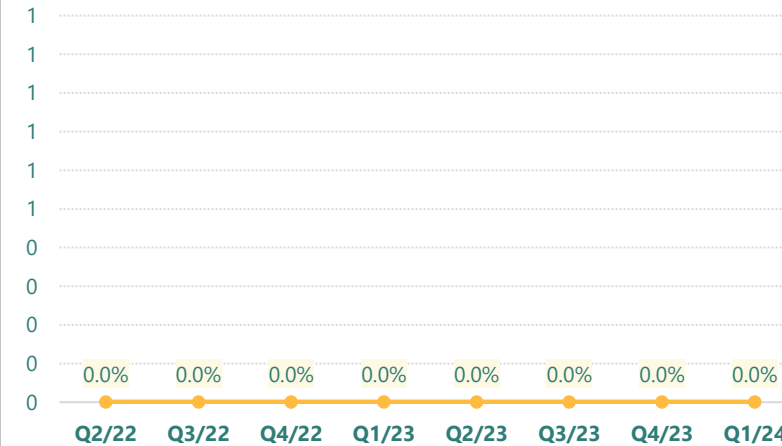


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

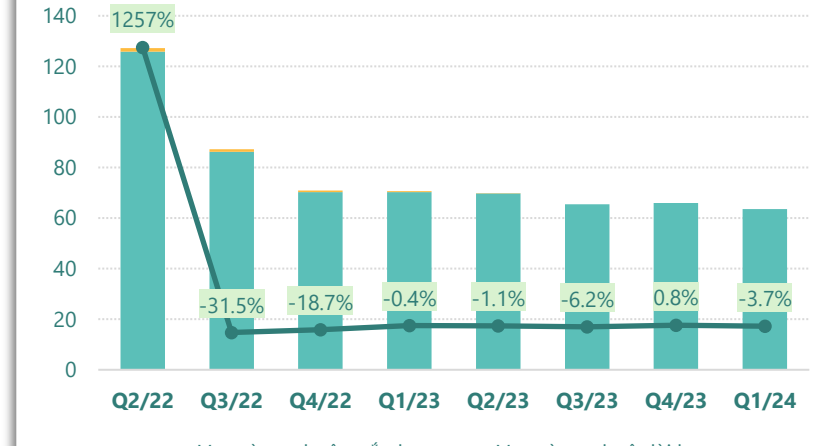


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

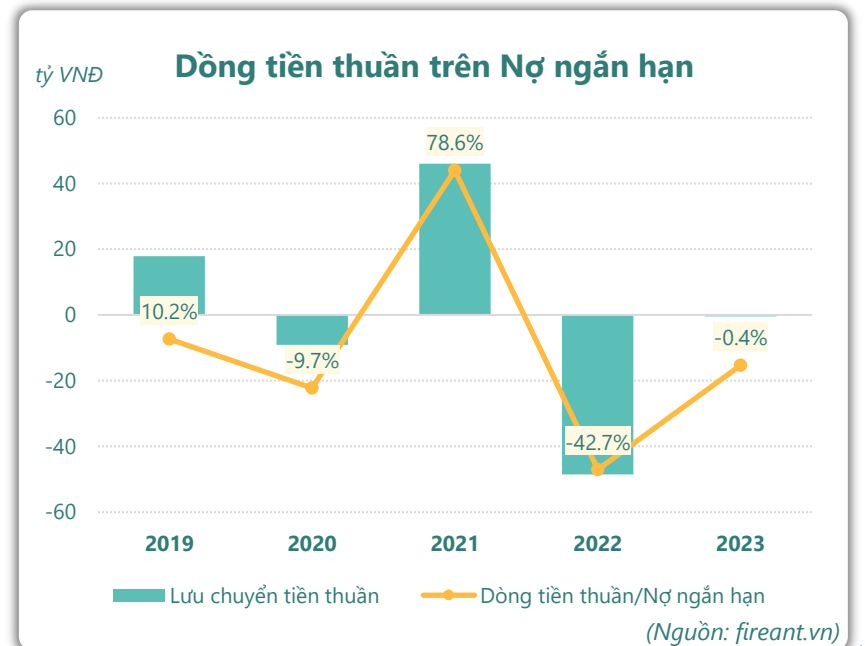
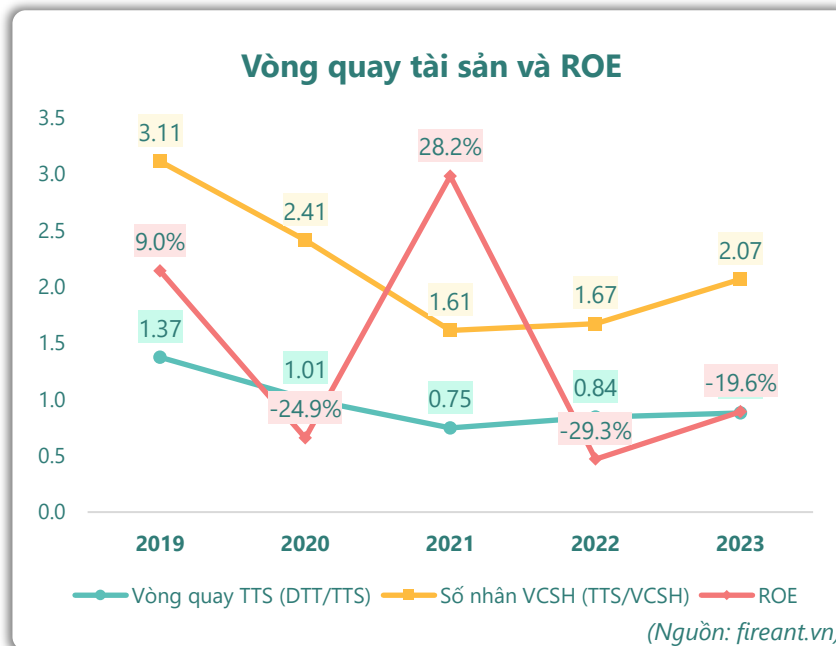
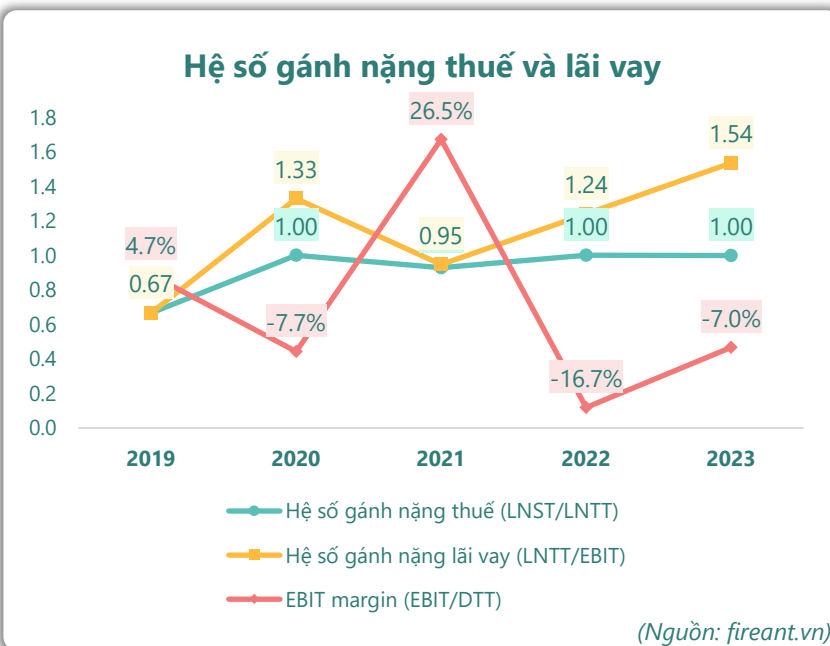
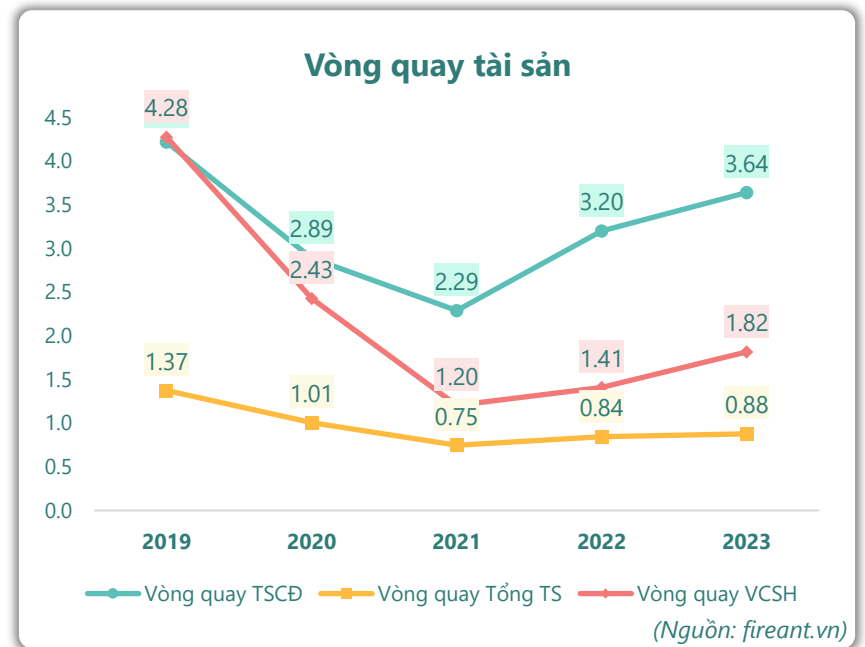
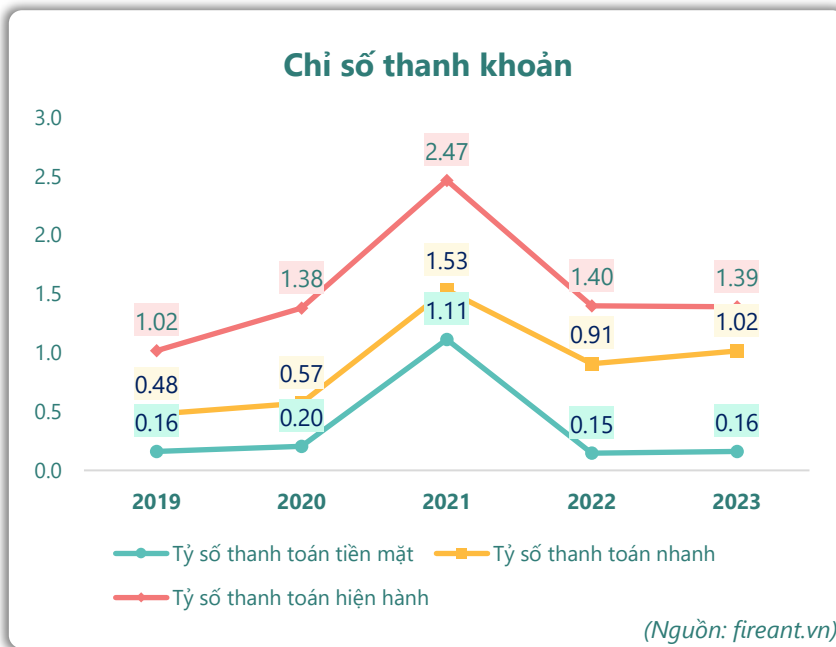
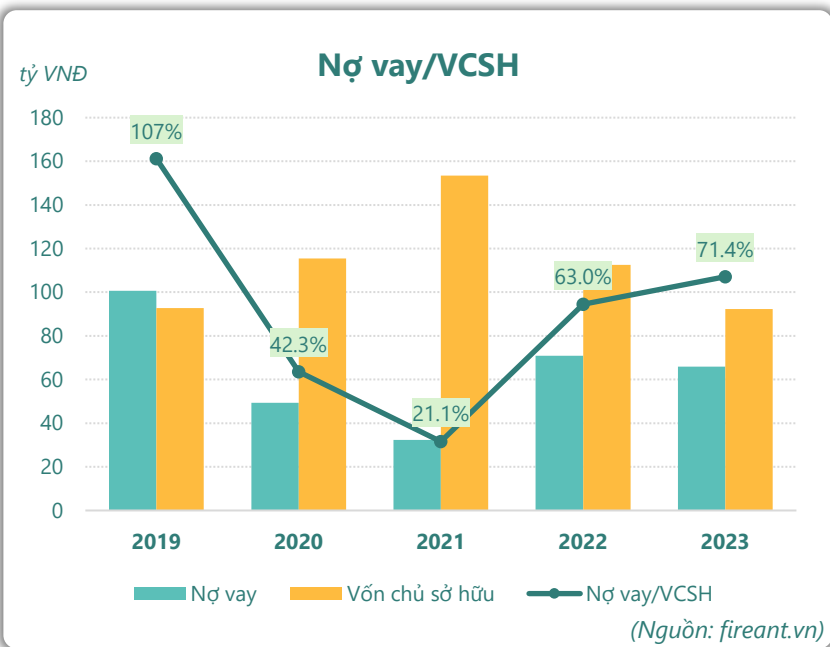


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	45.3	42.8	5.9%	186	187	-0.8%
Giá vốn hàng bán	33.3	34.9	-4.7%	149	150	-0.7%
Lợi nhuận gộp	12.1	7.94	51.8%	37.2	37.5	-0.9%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.15	-15.9%	0.85	2.84	-70.2%
Chi phí TC	1.49	2.60	-42.6%	7.66	16.4	-53.4%
Chi phí lãi vay	1.49	1.83	-18.4%	7.03	7.54	-6.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.75	7.52	-10.2%	29.9	39.7	-24.6%
Chi phí QLDN	3.78	4.40	-14.0%	19.6	23.1	-15.3%
LN thuần từ HĐKD	0.15	-6.44	102%	-19.2	-38.9	50.7%
Lợi nhuận khác	0.03	0.06	-53.0%	-0.94	0.05	-2098%
LN trước thuế	0.18	-6.37	103%	-20.1	-38.9	48.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.18	-6.37	103%	-20.1	-38.9	48.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.18	-6.37	103%	-20.1	-38.9	48.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.69	1.50	0.27	0.70	3.57	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.84	0.07	-1.81	0.16	0.06	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.58	-1.18	0.11	-4.36	0.50	-2.42
Tiền đầu kỳ	23.1	16.6	17.0	17.6	14.1	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.44	0.39	-1.44	-3.49	4.13	-1.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.6	17.0	15.6	14.1	18.2	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	189	195	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	136	140	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	15.1	16.2	-6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.12	3.12	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.5	82.2	0.4%
Hàng tồn kho	34.8	37.8	-7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.67	26.0%
Tài sản dài hạn	52.7	54.8	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.8	46.6	-3.9%
Bất động sản đầu tư	2.34	2.37	-1.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.60	5.85	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.5	102	-5.7%
Nợ ngắn hạn	94.8	101	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.5	66.0	-3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	23.5	-17.3%
Nợ dài hạn	1.72	1.72	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.5	92.4	0.2%
Vốn chủ sở hữu	92.5	92.4	0.2%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

